

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Số: 93 /TCT-TCKT

"V/v: Giải trình BCTC năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2020 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.

Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

- Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 giảm trên 10% so với năm 2019: Trong năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 và thiên tai lũ lụt ở miền Trung đã gây nhiều khó khăn đến hoạt động sản xuất kinh doanh cho nhóm vật liệu xây dựng của Tổng công ty. Thị trường tiêu thụ trong nước sụt giảm sản lượng, giá bán sản phẩm vật liệu xây dựng giảm so với năm 2019 làm cho Lợi nhuận năm 2020 của nhóm vật liệu xây dựng sụt giảm so với năm 2019 là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 giảm trên 10% so với năm 2019.

Mặc dù vậy, lĩnh vực bất động sản khu công nghiệp khởi sắc đóng góp chủ yếu vào Lợi nhuận của Tổng công ty, do đó Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo hợp nhất đều hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể:

+ Lợi nhuận trước thuế riêng Công ty mẹ đạt 735,89 tỷ đồng/kế hoạch 600 tỷ đồng, vượt 23% kế hoạch do ĐHCĐ giao;

+ Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Tổng công ty đạt 840,7 tỷ đồng/kế hoạch 750 tỷ đồng, vượt 12% kế hoạch do ĐHCĐ giao.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này Tổng công ty Viglacera - CTCP báo cáo đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Công bố website TCT;
- Lưu VP, TCKT.TCT.



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 72
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 72



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 18/06/2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng công ty Viglacera thành Tổng công ty Viglacera - CTCP. Ngày 24/06/2020, Bộ Xây dựng và Tổng công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Luyện Công Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/10/2020)
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/10/2020)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

Số: 090321.007/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 09/03/2021, từ trang 06 đến trang 72, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Viglacera - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.816.049.249.285	7.580.602.325.654
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.950.330.301.763	2.710.172.050.345
111	1. Tiền		1.137.490.733.370	1.387.690.320.608
112	2. Các khoản tương đương tiền		812.839.568.393	1.322.481.729.737
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	80.875.556.624	90.396.034.246
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.875.556.624	90.396.034.246
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.011.612.879.167	1.147.539.612.774
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	819.763.352.235	885.362.180.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	234.475.212.702	239.611.339.422
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.898.756.747	2.348.756.747
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	207.134.420.530	208.482.063.472
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(251.689.553.047)	(188.567.877.859)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		30.690.000	303.150.896
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.415.167.495.785	3.359.514.287.927
141	1. Hàng tồn kho		3.499.733.032.713	3.417.110.592.636
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(84.565.536.928)	(57.596.304.709)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		358.063.015.946	272.980.340.362
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	53.663.717.839	39.624.962.697
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		252.817.544.285	184.255.572.135
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	51.581.753.822	49.099.805.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 (Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.507.190.721.264	12.222.321.597.287
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		228.705.228.695	245.391.017.695
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	228.705.228.695	245.391.017.695
220	II. Tài sản cố định		3.799.021.723.496	3.992.672.765.031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.431.653.599.860	3.656.233.496.600
222	- Nguyên giá		8.710.052.395.847	8.617.029.668.512
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.278.398.795.987)	(4.960.796.171.912)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	195.629.913.536	167.072.121.072
225	- Nguyên giá		263.812.617.171	220.069.056.221
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.182.703.635)	(52.996.935.149)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	171.738.210.100	169.367.147.359
228	- Nguyên giá		221.246.731.438	211.818.690.872
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.508.521.338)	(42.451.543.513)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	5.479.474.945.974	4.800.454.918.921
231	- Nguyên giá		6.330.952.076.884	5.515.118.378.965
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(851.477.130.910)	(714.663.460.044)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.916.084.662.216	2.067.138.043.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	3.916.084.662.216	2.067.138.043.741
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	820.201.154.504	791.985.806.819
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		811.980.862.363	783.765.514.678
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.332.682.344	9.332.682.344
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.214.690.203)	(1.214.690.203)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	102.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		263.703.006.379	324.679.045.080
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	263.703.006.379	324.679.045.080
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.323.239.970.549	19.802.923.922.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.299.124.844.680	12.792.413.573.263
310	I. Nợ ngắn hạn		7.353.387.535.929	6.301.975.854.665
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.090.144.376.278	1.127.969.006.963
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	2.739.268.318.482	1.893.843.082.356
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	235.571.284.318	236.996.764.170
314	4. Phải trả người lao động		236.467.019.984	217.482.181.022
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	699.070.990.594	486.218.526.133
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	69.014.789.179	87.992.613.151
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	462.868.018.360	385.908.279.729
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	1.502.376.066.248	1.592.002.391.959
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	169.322.174.276	155.722.061.783
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		149.284.498.210	117.840.947.399
330	II. Nợ dài hạn		6.945.737.308.751	6.490.437.718.598
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	3.335.688.476.991	2.605.127.474.307
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	2.787.982.222.221	2.909.934.685.474
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	42.121.759.692	43.813.844.974
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	395.583.396.254	572.325.693.582
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39	61.124.779.884	62.721.344.154
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	186.434.099.947	188.979.313.427
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		136.802.573.762	107.535.362.680

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.024.115.125.869	7.010.510.349.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	6.978.407.881.591	6.957.522.610.152
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		931.908.405.494	931.929.412.457
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.169.426.581	22.859.134.442
415	4. Cổ phiếu quỹ		(2.471.750)	(2.471.750)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.820.416.851)	(211.681.407.015)
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.587.926.278)	(1.072.309.916)
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		372.750.759.243	285.828.118.736
420	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.590.730.292	6.590.730.292
421	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		711.944.172.612	775.940.270.061
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		106.087.693.996	129.649.390.019
421b	LNST chưa phân phối năm nay		605.856.478.616	646.290.880.042
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		663.955.202.248	663.631.132.845
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		45.707.244.278	52.987.739.526
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	26	45.707.244.278	52.987.739.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		21.323.239.970.549	19.802.923.922.941

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	9.455.265.891.661	10.161.631.223.213
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29	22.216.906.381	15.989.547.766
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	9.433.048.985.280	10.145.641.675.447
11	4. Giá vốn hàng bán	31	7.105.367.181.452	7.725.612.871.548
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.327.681.803.828	2.420.028.803.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32	95.295.310.222	97.632.488.470
22	7. Chi phí tài chính	33	198.848.809.955	211.003.944.890
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		160.976.347.894	169.334.473.752
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4b	4.273.864.886	3.130.416.384
25	9. Chi phí bán hàng	34	758.237.615.422	752.474.477.932
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35	603.781.853.572	567.908.554.764
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		866.382.699.987	989.404.731.167
31	12. Thu nhập khác	36	71.180.972.178	57.410.256.626
32	13. Chi phí khác	37	96.862.620.170	76.674.786.605
40	14. Lợi nhuận khác		(25.681.647.992)	(19.264.529.979)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		840.701.051.995	970.140.201.188
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	174.987.797.644	204.644.748.446
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	39	(1.596.564.269)	6.125.519.946
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		667.309.818.620	759.369.932.796
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		600.749.582.247	651.502.208.886
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		66.560.236.373	107.867.723.910
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	40	1.340	1.453

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		840.701.051.995	970.140.201.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản		748.413.696.155	701.225.111.797
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		531.086.681.375	527.688.376.377
03	- Các khoản dự phòng		104.664.461.092	14.045.273.005
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.254.497.223	2.507.587.109
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.972.736.368)	(82.350.598.446)
06	- Chi phí lãi vay		160.976.347.894	169.334.473.752
07	- Các khoản điều chỉnh khác		40.404.444.939	70.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.589.114.748.150	1.671.365.312.985
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.503.859.849	(172.703.972.816)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(94.484.342.208)	(373.310.615.265)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.634.701.504.621	3.128.764.032.335
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		32.182.450.005	(44.233.174.376)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(163.343.697.248)	(185.673.520.881)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(190.726.111.419)	(195.509.852.039)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		479.080.896	804.505.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.140.633.362)	(35.249.930.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.773.286.859.284	3.794.252.784.423
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.777.858.190.225)	(2.326.280.105.587)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.985.009.273	3.188.522.089
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.854.022.378)	(90.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		33.824.500.000	360.868.918.128
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(23.314.863.402)	(18.554.510.462)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.487.023.820	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.920.471.951	86.658.514.937
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.709.810.070.961)	(1.984.118.660.895)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.053.257.208	25.399.535.600
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.512.479.697.745	5.282.270.017.057
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(5.704.368.247.576)	(5.260.810.131.941)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(71.187.347.046)	(45.911.231.754)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(558.719.826.834)	(516.014.528.108)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(819.742.466.503)	(515.066.339.146)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(756.265.678.180)	1.295.067.784.382
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.710.172.050.345	1.417.334.543.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.576.070.402)	(2.230.277.714)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.950.330.301.763	2.710.172.050.345

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24/06/2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng công ty Viglacera. Ngày 22/07/2014, Tổng công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 18/06/2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng công ty Viglacera thành Tổng công ty Viglacera - CTCP. Ngày 24/06/2020, Bộ Xây dựng và Tổng công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.483.500.000.000 VND, tương đương 448.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cán bộ nhân viên tại Công ty mẹ của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.163 người.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình cụ thể.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng công ty có 25 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh gạch men

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Ốp lát Viglacera				
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	79,83%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,43%	99,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty Cổ phần CHAO Viglacera (1.1)	Hà Nội	100%	51,00 %	Dịch vụ du lịch, nhà hàng
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00 %	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100 %	Đầu tư xây dựng
Công ty ViMariel - CTCP (1.2)	Cộng hòa Cuba	100%	99,90%	Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

(1.1) Thực hiện Nghị quyết số 60/TCT-HĐQT ngày 04/05/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty, Tổng công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần CHAO - Viglacera với vốn điều lệ dự kiến là 68 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng công ty chiếm 51%. Đến ngày 31/12/2020, Tổng công ty đã góp 3.146.015.300 VND, chiếm 100% vốn thực góp.

(1.2) Trong năm 2018, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty ViMariel - CTCP theo chủ trương được phê duyệt tại Nghị quyết số 90/TCT-HĐQT ngày 29/06/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. Công ty ViMariel - CTCP có trụ sở tại Khu A10 Đặc khu phát triển Mariel, Cộng hòa Cuba với mục tiêu hoạt động là xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp ViMariel, vốn điều lệ: 10.000.000 USD (sẽ được điều chỉnh tăng theo nhu cầu thực tế) trong đó Tổng công ty Viglacera - CTCP góp 9.990.000 USD (chiếm 99,9%). Đến ngày

31/12/2020, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn là 7.549.594,47 EUR, tương đương 8.495.000,00 USD hay 198.079.457.214 VND, chiếm 100% vốn thực góp.

Tổng công ty có 10 công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty SanVig - CTCP ^(1.3)	Cộng hòa Cuba			Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, các vật liệu và sản phẩm xây dựng khác
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,03%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

Tổng công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Magno GMBH chưa được kê toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

^(1.3) Công ty SanVig - CTCP là Công ty Liên doanh giữa Công ty Prodimat - CTCP vốn hoàn toàn Cuba và Tổng công ty Viglacera - CTCP được thành lập trên cơ sở tiếp quản 02 Nhà máy sản xuất hiện có của Công ty Prodimat - CTCP tại tỉnh Mayabeque, Cộng hòa Cuba và được Công ty Prodimat - CTCP góp vốn liên doanh. Công ty có mục tiêu hoạt động là: Sản xuất, vận chuyển và kinh doanh các sản phẩm sứ trắng, các vật liệu và các sản phẩm phục vụ xây dựng khác. Tổng vốn góp dự kiến theo hợp đồng liên doanh là 39.859.960 USD, trong đó:

- Tổng công ty Viglacera - CTCP góp 19.929.980 USD, bằng giá trị dịch vụ kỹ thuật (chuyên gia kỹ thuật), các thiết bị, phụ tùng thay thế và tiền mặt;
- Công ty Prodimat - CTCP góp 19.929.980 USD, bằng tài sản là quyền sử dụng tài sản.

Đến ngày 31/12/2020, Tổng công ty đã góp vốn vào Công ty SANVIG - CTCP là 5.178.067,62 USD, tương đương 120.840.348.703 VND; Công ty Prodimat - CTCP đã thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng tài sản.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ 184.668 cổ phần (chiếm 42,37%) của công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vinafacade. Công ty này sau đó đã trở thành công ty liên kết và được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu do Tổng công ty vẫn nắm giữ 20,86% quyền kiểm soát công ty này thông qua Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (công ty con); Tổng công ty cũng đã hoàn thành việc thoái toàn bộ 511.711 cổ phần (chiếm 52,64%) tại Công ty Cổ phần Bá Hiến. Đến ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Bá Hiến đã không còn là công ty con của Tổng công ty. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải đã hoàn thành phát hành tăng vốn chủ sở hữu

dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng công ty trong công ty con này đã thay đổi so với cuối năm trước.

Tại Nghị quyết số 107/TCT-NQĐHCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty đã thông qua chủ trương:

- Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (công ty con) từ 195 tỷ VND lên 500 tỷ VND, bằng hình thức phát hành cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty sau phát hành tối thiểu là 51% để đầu tư mở rộng sản xuất;
- Thông qua chủ trương cho phép Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (công ty con) thành lập công ty TNHH tại Mỹ để tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây dựng tại thị trường Mỹ và khu vực Bắc Mỹ, châu Mỹ la tinh;
- Lập phương án tăng vốn của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (công ty con) để thực hiện đầu tư các khu công nghiệp tại phía Nam;
- Tiếp tục triển khai thoái toàn bộ vốn góp của Tổng công ty tại các công ty con, liên kết là đơn vị sản xuất gạch ngói đất sét nung: Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I; Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh (nay là Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc); Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm;
- Thông qua chủ trương chuyển nhượng Nhà máy Hải Dương thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (công ty liên kết) tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương.

Hiện nay, Tổng công ty đang trong quá trình triển khai thực hiện các chủ trương theo Nghị quyết nêu trên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: Khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp

vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 2%).

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (trừ khoản đầu tư vào Công ty Magno GMBH đang được kế toán theo phương pháp giá gốc). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 năm
- Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	03 - 12 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 05 năm

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (công ty con) áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao trong năm vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 9,67 tỷ VND.

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất

động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.17. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Tổng công ty (Công ty mẹ) được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh số 11).

2.18. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.19. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.21. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.22. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.23. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.24. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng công ty và công ty con phát hành và được Tổng công ty và công ty con mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê bất động sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát

hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.27. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản hoặc giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản hoặc phần diện tích đất đã phát triển hạ tầng đã hoàn thành bán và cho thuê trong năm (được xác định theo diện tích).

2.28. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%.

Công ty Kinh nổi Viglacera (chi nhánh của Tổng công ty) được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng theo khoản 1, điều 15 và khoản 1, điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do được chứng nhận là Dự án ứng dụng công nghệ cao. Theo đó, thu nhập từ dự án nêu trên của Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Dự án đi vào hoạt động từ năm 2017, trong năm Công ty Kinh nổi Viglacera chưa phát sinh thu nhập chịu thuế đối với dự án nên chưa áp dụng ưu đãi nêu trên.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân (chi nhánh của Tổng công ty) được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh như sau: Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Trong năm, Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (công ty con) được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau: Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ hai, Nhà máy phát sinh thu nhập chịu thuế và được hưởng ưu đãi nêu trên.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngoài các hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác có phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.30. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.31. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.101.819.996	16.059.656.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.129.386.365.374	1.370.951.815.550
Tiền đang chuyển	2.548.000	678.848.748
Các khoản tương đương tiền ^(3.1)	812.839.568.393	1.322.481.729.737
	1.950.330.301.763	2.710.172.050.345

^(3.1) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 812.839.568.393 VND được gửi tại các ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(4.1)	80.875.556.624	-	90.396.034.246	-
	80.875.556.624	-	90.396.034.246	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu	20.000.000	-	20.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	-	82.300.000	-
	102.300.000	-	102.300.000	-

^(4.1) Tại 31/12/2020, khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng với số tiền 80.875.556.624 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	31/12/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				96.866.267.576			97.851.920.947
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	9.754.073.018	24,93%	24,93%	10.914.055.767
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	-	26,00%	26,00%	3.565.502.326
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	23.546.573.513	20,19%	40,00%	23.498.505.483
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	53.003.665.549	20,19%	40,00%	49.618.068.439
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	2.312.229.687	25,00%	25,00%	2.831.690.336
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	7.197.138.065	25,00%	25,00%	7.197.913.596
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,03%	20,86%	826.402.744			-
- Công ty Magno GMBH ^(4.2)	Cộng hòa Liên bang Đức	23,59%	30,00%	226.185.000	23,59%	30,00%	226.185.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh				715.114.594.787			685.913.593.731
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	282.692.012.921	30,00%	30,00%	276.436.622.127
- Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ ^(4.3)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	310.100.000.000	35,00%	35,00%	310.100.000.000
- Công ty SanVig - CTCP	Cộng Hòa Cuba			122.322.581.866			99.376.971.604
				811.980.862.363			783.765.514.678

^(4.2) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này (do công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

^(4.3) Thực hiện theo Nghị quyết số 78/TCT-HDQT ngày 27/06/2017 của Hội đồng quản trị Tổng công ty, Tổng công ty đã góp vốn liên doanh thành lập Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ với tổng số vốn điều lệ là 886 tỷ VND, trong đó vốn góp của Tổng công ty là 310.100.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2020, số vốn thực góp của các bên liên doanh vào công ty này là 891.063.750.000 VND, trong đó: Tổng công ty đã góp 310.100.000.000 VND, Tổng công ty IDICO đã góp 265.800.000.000 VND và Công ty TNHH Tập đoàn Kỹ thuật Khải Thịnh đã góp 315.163.750.000 VND (giá trị sau khi quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày góp vốn). Tại ngày 31/12/2020, Nhà máy Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ của công ty liên doanh vẫn đang trong giai đoạn sản xuất thử.

Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	(974.112.396)	(1.034.761.890)
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	(3.565.502.326)	35.309.892
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	48.068.030	(430.115.432)
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.385.597.110	2.515.241.859
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	(519.460.649)	(1.028.938.327)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	35.333.216	11.087.473
- Công ty Cổ phần Vinafacade	(22.195.754)	-
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	6.255.390.794	1.211.106.507
- Công ty SanVig - CTCP	(369.253.139)	1.851.486.302
	4.273.864.886	3.130.416.384

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	(605.000.000)
- Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	(590.000.000)	590.000.000	(590.000.000)
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-	1.184.497.242	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	(19.690.203)	353.167.173	(19.690.203)
- Công ty Cổ phần Visaho	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	9.332.682.344	(1.214.690.203)	9.332.682.344	(1.214.690.203)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	0,605%	0,605%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	Hà Nội	3,76%	7,37%	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Công ty Cổ phần Cầu Xây	Hà Nội	5,71%	5,71%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	Hà Nội	10,00%	10,00%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,16%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic;
Công ty Cổ phần Visaho	Hà Nội	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật Tư vấn quản lý

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo nội dung có số dư lớn				
- Khách hàng thuê, mua nhà	126.429.240.648	(1.122.021.527)	188.944.255.123	-
- Khách hàng thuê hạ tầng KCN, nhà xưởng	158.807.545.036	(1.048.703.297)	168.435.604.121	(3.452.858.806)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	534.526.566.551	(173.388.081.134)	527.982.320.852	(142.256.027.441)
	819.763.352.235	(175.558.805.958)	885.362.180.096	(145.708.886.247)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	20.565.965.270	-	12.128.358.031	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	10.198.066.563	(2.000.000.000)	4.134.248.921	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	-	-	10.329.943.078	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	13.200.670.188	-	15.568.747.003	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	9.100.000.000	-	8.100.000.000	-
Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO	6.214.453.800	-	6.214.453.800	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	195.762.022.151	(15.177.071.681)	195.263.946.620	(11.523.386.888)
	234.475.212.702	(17.177.071.681)	239.611.339.422	(13.523.386.888)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	14.657.118.240	(2.000.000.000)	4.574.226.680	(2.000.000.000)
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)				

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô ^(7.1)	1.450.000.000	-	1.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	448.756.747	(448.756.747)	448.756.747	(448.756.747)
	1.898.756.747	(448.756.747)	2.348.756.747	(448.756.747)

(7.1) Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay theo hợp đồng vay ngắn hạn, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất của ngân hàng thương mại, hợp đồng được tự động đáo hạn khi hết thời hạn vay.

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	20.654.574.475	-	14.103.098.719	-
Phải thu về tiền tạm ứng	40.400.761.608	(2.790.030.130)	66.598.861.621	-
Phải thu khác	146.079.084.447	(55.714.888.531)	127.780.103.132	(28.886.847.977)
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.074.300.273	-	5.056.412.695	-
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng của TSCĐ thuê tài chính	9.223.086.327	-	7.308.540.143	-
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	23.317.751.046	-	16.780.242.636	-
- Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	2.986.239.360	(1.717.778.324)	3.565.615.355	(1.563.339.085)
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	3.874.271.768	(2.217.348.281)	4.514.611.507	(1.185.240.210)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại huyện Hoàn Bô, tỉnh Quảng Ninh ^(8.1)	33.642.634.419	(12.673.150.299)	33.642.634.419	-
- Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	7.171.308.000	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc ^(8.2)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	961.261.847	(961.261.847)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Phải thu Công ty Cổ phần Bá Hiến	4.076.878.000	(4.076.878.000)	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	(2.006.710.000)	2.066.522.304	(2.006.710.000)
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Triều	2.769.055.336	(2.769.055.336)	3.319.055.336	(3.319.055.336)
- Phải thu khác	48.975.588.071	(24.292.706.444)	41.526.468.737	(15.812.503.346)
	207.134.420.530	(58.504.918.661)	208.482.063.472	(28.886.847.977)

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	21.016.987.859	-	19.516.729.451	-
Phải thu khác	207.688.240.836	-	225.874.288.244	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch ^(8.3)	900.000.000	-	1.350.000.000	-
- Tiền đền bù GPMB chờ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp ^(8.4)	206.338.331.328	-	223.432.206.498	-
- Phải thu về các khoản khác	449.909.508	-	1.092.081.746	-
	228.705.228.695	-	245.391.017.695	-

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

(8.1) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (công ty con) được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10/01/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Tỉnh Quảng Ninh giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty con đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty con đã đầu tư vào dự án. Trong năm, Công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền và tư vấn dự án số tiền 12,67 tỷ VND.

(8.2) Khoản ứng tiền cho Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh) phục vụ công tác hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Nhà ở và Thương mại Hợp Thịnh.

(8.3) Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (đơn vị phụ thuộc của Tổng công ty) ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

(8.4) Đây là tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Khu Công nghiệp Đông Mai và Khu Công nghiệp Phong Điền, Tổng công ty đã thực hiện chi trả và sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong các năm tiếp theo.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Empresa Exportadora e Importadora de la Construction Imeco	64.153.909.245	43.547.380.812	-	-
Chi phí dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bô	33.642.634.419	20.969.484.120	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	6.669.895.407	1.301.937.188	6.812.817.002	894.858.783
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	6.270.208.412	-	1.254.681.362	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	6.197.848.091	-	6.197.848.091	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	4.954.763.992	-	10.490.384.745	-
Công ty Cổ phần Bá Hiến	4.893.743.458	-	-	-
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	-	3.185.308.482	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát	2.910.619.933	-	2.970.619.933	-
Công ty Cổ phần Long Định	2.036.694.445	-	2.036.694.445	-
Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây	1.579.191.158	-	1.579.191.158	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	-
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng	1.133.430.600	-	1.133.430.600	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	194.646.622.540	19.213.218.477	163.589.942.380	14.234.885.018
	336.721.573.644	85.032.020.597	203.697.621.660	15.129.743.801

Tại ngày 31/12/2020, các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng công ty trích lập dự phòng. Tổng công ty sẽ tiếp tục yêu cầu các công ty con thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	6.906.308.802	-	196.032.263	-
Nguyên liệu, vật liệu	560.616.056.479	(19.444.812.303)	608.319.179.080	(15.778.858.560)
Công cụ, dụng cụ	83.072.375.910	(5.559.899.846)	85.664.130.031	(1.093.196.844)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.558.484.755.167	-	1.522.748.214.655	(1.273.312.770)
Thành phẩm	1.117.653.314.068	(54.417.039.064)	1.092.906.506.775	(35.695.703.161)
Hàng hoá	166.289.678.885	(4.938.426.152)	103.531.352.331	(3.232.956.670)
Hàng gửi đi bán	6.710.543.402	(205.359.563)	3.745.177.501	(522.276.704)
	3.499.733.032.713	(84.565.536.928)	3.417.110.592.636	(57.596.304.709)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.215.042.456	852.582.057
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.889.081.610	12.820.658.897
- Chi phí thiết kế, sửa chữa showroom trưng bày sản phẩm	22.997.559.415	15.214.891.714
- Chi phí thuê kho, văn phòng, showroom	563.450.556	1.346.067.529
- Chi phí môi giới	16.369.781.200	6.153.818.376
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.628.802.602	3.236.944.124
	53.663.717.839	39.624.962.697
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28.458.177.120	32.949.232.296
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ^(11.1)	18.406.368.604	33.088.076.770
- Chi phí đầu tư showroom	11.397.372.884	-
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	94.123.154.041	106.170.650.513
- Chi phí trước hoạt động	-	14.370.561.906
- Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^(11.2)	81.739.905.804	104.663.727.622
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	17.124.010.280	13.583.426.299
- Phí bảo trì phần thương mại các dự án	6.634.629.657	6.803.081.533
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.819.387.989	13.050.288.141
	263.703.006.379	324.679.045.080

^(11.1) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (công ty con) phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

^(11.2) Chi phí trả trước của Tổng công ty phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phân bổ theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.343.179.820.965	4.990.612.994.276	251.189.630.854	24.487.761.542	7.559.460.875	8.617.029.668.512
- Mua trong năm	-	30.595.289.551	15.848.620.363	743.315.054	-	47.187.224.968
- Đầu tư XDCB hoàn thành	142.568.674.887	48.142.392.116	-	-	-	190.711.067.003
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.837.409.414	5.277.901.819	-	-	23.115.311.233
- Phân loại lại	(4.380.568.742)	296.185.022	(347.003.793)	(148.274.325)	-	(4.579.661.838)
- Điều chỉnh theo quyết toán	9.065.307.387	(21.909.173.982)	-	-	-	(12.843.866.595)
- Thanh lý, nhượng bán	(10.563.188.694)	(56.110.468.352)	(7.395.694.052)	(15.326.514.217)	-	(89.395.865.315)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(28.085.300.673)	(25.587.181.643)	(6.654.020.816)	(631.943.063)	-	(60.958.446.195)
- Giảm khác	-	(165.851.548)	(47.079.378)	-	(105.000)	(213.035.926)
Số dư cuối năm	3.451.784.745.130	4.983.711.594.854	257.872.354.997	9.124.344.991	7.559.355.875	8.710.052.395.847
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	1.586.407.864.480	3.158.210.830.230	188.724.781.147	21.457.185.717	5.995.510.338	4.960.796.171.912
- Khấu hao trong năm	160.247.096.858	255.409.816.611	14.915.873.261	1.440.557.574	682.528.535	432.695.872.839
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.882.024.344	3.059.435.251	-	-	16.941.459.595
- Phân loại lại	199.987.871	209.523.698	(112.901.656)	(380.475.737)	-	(83.865.824)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.762.433.711)	(52.209.170.929)	(6.674.103.143)	(15.326.514.217)	-	(83.972.222.000)
- Giảm do thoái vốn công ty con	(19.956.843.728)	(21.191.075.587)	(6.124.795.879)	(623.758.341)	-	(47.896.473.535)
- Giảm khác	-	(56.114.470)	(25.962.033)	-	(70.497)	(82.147.000)
Số dư cuối năm	1.717.135.671.770	3.354.255.833.897	193.762.326.948	6.566.994.996	6.677.968.376	5.278.398.795.987
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.756.771.956.485	1.832.402.164.046	62.464.849.707	3.030.575.825	1.563.950.537	3.656.233.496.600
Tại ngày cuối năm	1.734.649.073.360	1.629.455.760.957	64.110.028.049	2.557.349.995	881.387.499	3.431.653.599.860

Giá trị còn lại cuối năm của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.160.652.700.704 VND;

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.817.221.887.250 VND;

Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 156.705.818.363 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	190.331.164.549	29.737.891.672	220.069.056.221
- Thuê tài chính trong năm	62.824.030.365	4.027.841.818	66.851.872.183
- Phân loại lại	(2.400.000.000)	2.400.000.000	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.837.409.414)	(5.270.901.819)	(23.108.311.233)
Số dư cuối năm	232.917.785.500	30.894.831.671	263.812.617.171
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	43.578.254.387	9.418.680.762	52.996.935.149
- Khấu hao trong năm	27.078.514.170	5.048.713.911	32.127.228.081
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.882.024.344)	(3.059.435.251)	(16.941.459.595)
Số dư cuối năm	56.774.744.213	11.407.959.422	68.182.703.635
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	146.752.910.162	20.319.210.910	167.072.121.072
Tại ngày cuối năm	176.143.041.287	19.486.872.249	195.629.913.536

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhân hiệu hàng hóa, bản quyền	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	96.539.538.295	14.344.705.697	6.072.107.716	93.259.704.164	1.602.635.000	211.818.690.872
- Mua trong năm	-	-	10.034.898.959	-	-	10.034.898.959
- Giảm khác	-	-	(606.858.393)	-	-	(606.858.393)
Số dư cuối năm	96.539.538.295	14.344.705.697	15.500.148.282	93.259.704.164	1.602.635.000	221.246.731.438
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.843.686.468	5.463.736.011	5.200.413.867	13.996.158.267	947.548.900	42.451.543.513
- Khấu hao trong năm	1.080.552.528	3.230.863.500	993.136.614	2.186.773.796	172.509.780	7.663.836.218
- Giảm khác	-	-	(606.858.393)	-	-	(606.858.393)
Số dư cuối năm	17.924.238.996	8.694.599.511	5.586.692.088	16.182.932.063	1.120.058.680	49.508.521.338
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.695.851.827	8.880.969.686	871.693.849	79.263.545.897	655.086.100	169.367.147.359
Tại ngày cuối năm	78.615.299.299	5.650.106.186	9.913.456.194	77.076.772.101	482.576.320	171.738.210.100

Giá trị còn lại cuối năm của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.702.558.413 VND ;
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 4.912.820.737 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.331.130.341.608	4.183.988.037.357	5.515.118.378.965
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản ^(15.1)	-	812.857.354.111	812.857.354.111
- Tăng do phân loại lại	13.516.034.000	-	13.516.034.000
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(4.836.023.326)	(5.703.666.866)	(10.539.690.192)
Số dư cuối năm	1.339.810.352.282	4.991.141.724.602	6.330.952.076.884
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	313.281.298.039	401.382.162.005	714.663.460.044
- Khấu hao trong năm	25.746.480.544	110.871.806.395	136.618.286.939
- Tăng do phân loại lại	816.404.738	-	816.404.738
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	-	(621.020.811)	(621.020.811)
Số dư cuối năm	339.844.183.321	511.632.947.589	851.477.130.910
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.017.849.043.569	3.782.605.875.352	4.800.454.918.921
Tại ngày cuối năm	999.966.168.961	4.479.508.777.013	5.479.474.945.974

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.830.468.507 VND;

Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 25.829.473.898 VND.

^(15.1) Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản của cơ sở hạ tầng: Là chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các Khu công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 1), Đồng Văn IV (giai đoạn 2), Yên Phong mở rộng, Tiên Hải, Phong Điền được hạch toán tăng Bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích đã cho thuê trong năm.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.914.766.085.770	2.053.570.250.734
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng ^(16.1)	719.410.295.944	66.596.610.936
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai ^(16.2)	350.302.329.942	109.672.814.896
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn I ^(16.3)	5.649.992.798	22.166.842.515
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn II ^(16.4)	61.126.453.448	495.631.867.393
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong ^(16.5)	111.047.671.266	115.577.462.595
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình ^(16.6)	315.934.244.711	204.278.910.597
- Dự án đầu tư Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I ^(16.7)	354.775.818.964	75.560.360.348
- Dự án đề tài bê tông khí chưng áp ^(16.8)	18.801.774.640	18.801.774.640
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C ^(16.9)	719.763.313.656	146.046.583.861
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên ^(16.10)	51.707.528.440	40.779.355.782
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế ^(16.11)	87.951.301.398	32.235.375.445
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Sơn và Tiên Sơn mở rộng	13.501.409.686	13.373.087.206
- Dự án trạm xử lý nước thải - Khu công nghiệp Đồng văn IV	-	19.539.565.624
- Dự án Trạm xử lý nước thải - Khu công nghiệp Phú Hà	-	12.572.188.181
- Dự án đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải (giai đoạn I)	35.719.069.272	28.547.454
- Dự án trạm xử lý nước sạch 2000 m3/ngày đêm bổ sung - Khu công nghiệp Tiên Sơn	-	23.944.711.486
- Trạm xử lý nước thải 1.100 m3/ngày đêm Khu công nghiệp Đông Mai	-	14.155.021.998
- Dự án Đầu tư xây dựng Tuyến đường phía bắc (Tuyến số 1)	38.122.971.091	6.026.842.909
- Dự án Khu chức năng, bãi đỗ xe giao thông tỉnh tại dải cây xanh cách ly giáp Quốc lộ 18 - KCN Yên Phong	8.805.802.649	8.805.394.546
- Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn (Giai đoạn III)	35.602.033.518	3.718.000
- Dự án Khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên ^(16.12)	495.653.170.406	346.292.541.211
- Dự án Khu công nghiệp Vimariel ^(16.13)	148.169.499.197	57.556.555.267
- Dự án Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao tại Khu công nghiệp Yên Phong - Tỉnh Bắc Ninh	-	47.630.307.696
- Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải ^(16.14)	241.648.449.722	71.708.672.293
- Các công trình khác	101.072.955.022	104.585.137.855
Mua sắm tài sản cố định	1.318.576.446	8.634.510.645
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.933.282.362
	3.916.084.662.216	2.067.138.043.741

^(16.1) Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Dự án có tổng diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tổng mức đầu tư là 2.908 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án được chia làm 4 giai đoạn, bắt đầu khai thác từ quý III/2017 và dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2021. Tổng công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

^(16.2) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT ngày 13/11/2009 và phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 492/TCT-HĐQT ngày 12/11/2018 của Hội đồng quản trị Tổng công ty. Dự án có diện tích 167,86 ha tại phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư

1.113,549 tỷ VND bằng nguồn vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2010 và dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021. Tổng công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.3) Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn I được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 354/TCT-HĐQT ngày 16/09/2016 và Quyết định số 77/TCT-HĐQT ngày 18/11/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Dự án có diện tích 88,6 ha nằm trong xã Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với tổng mức đầu tư là 515,129 tỷ VND (đã bao gồm thuế GTGT) bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Thời gian thực hiện dự án dự kiến từ quý IV/2016 đến quý IV/2020. Tổng công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 31/12/2020 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.4) Dự án KCN Đồng Văn IV giai đoạn II được phê duyệt Dự án đầu tư theo quyết định số 85/TCT - HĐQT ngày 07/03/2017 và Quyết định số 78/TCT-HĐQT ngày 18/11/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Dự án có tổng diện tích là 211,4 ha nằm trên địa phận các xã Đại Cường, Nhật Tân, Nhật Tựu của huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là 1.431,5 tỷ VND (đã bao gồm thuế GTGT) bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay tín dụng thương mại. Dự án dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021. Tổng công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại 31/12/2020 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.5) Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong được thực hiện theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 27/02/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Quyết định số 149/TCT-HĐQT ngày 10/05/2017 và Quyết định số 13/TCT-HĐQT ngày 23/01/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Đến ngày 31/12/2020, Dự án chỉ còn thực hiện đầu tư phần Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và dịch vụ cho CBCNV và dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021

(16.6) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19/03/2018 và Quyết định 79/TCT-HĐQT ngày 18/11/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Dự án có diện tích 466 ha tại các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.483,784 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án dự kiến hoàn thành vào quý IV/2022. Tổng công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.7) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23/01/2015 và Quyết định số 73/TCT-HĐQT ngày 08/11/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Dự án có diện tích 356,29 ha tại các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.933,213 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2023. Tổng công ty đã kết chuyển tăng bất động sản đầu tư tương ứng với phần diện tích cho thuê, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 tương ứng với phần chi phí xây dựng đầu tư đã thực hiện của phần diện tích chưa cho thuê.

(16.8) Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/năm" được thực hiện theo Hợp đồng số 01/HĐ-DAKHCN ngày 22/11/2013 và Phụ lục hợp đồng số 2/2016/PLHĐ-DAKHCN ngày 9/11/2016. Tổng kinh phí thực hiện dự án là 116,708 tỷ VND bao gồm vốn ngân sách 39,831 tỷ VND, vốn tự có 76,877 tỷ VND. Dự án bao gồm việc nghiên cứu thiết kế công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, máy cắt gạch bê tông khí chưng áp, hệ thống trộn vật liệu, hệ thống khuôn và thiết bị đỡ khuôn, hệ thống điều khiển... cho dây chuyền sản xuất. Trong năm 2019, căn cứ vào Báo cáo kiểm toán quyết toán chi phí đầu tư, Tổng công ty đã ghi nhận tạm tăng Tài sản cố định dự án với giá trị 82,54 tỷ VND. Số dư còn lại của dự án tại thời điểm 31/12/2020 là Chi phí nghiên cứu thiết kế công nghệ sản xuất và Chi phí đề tài sản xuất thử chưa xác định đủ điều kiện tăng Tài sản cố định.

(16.9) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong II-C được thực hiện theo Quyết định số 50/TCT-HĐQT ngày 04/10/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Dự án có diện tích 221 ha tại các xã Đông Tiến, Tam Giang và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.376,5 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Tiến độ dự án được chia làm nhiều đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào quý IV/2023.

(16.10) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Hải Yên được thực hiện theo Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Dự án có diện tích 192,7 ha tại xã Hải Yên, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh với tổng mức đầu tư là 316,66 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Tiến độ dự án được chia làm nhiều đợt, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2021.

(16.11) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty. Dự án có tổng diện tích khoảng 284,32 ha với tổng mức đầu tư là 681.651.469.000 VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Tiến độ dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2020. Tại ngày 31/12/2020, Dự án đang triển khai đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại từng khu đất theo giai đoạn 4 xây dựng.

(16.12) Dự án Khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên do Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (công ty con) làm chủ đầu tư, dự án có quy mô 280 ha nằm trên địa bàn 2 xã Trung Hòa, Tân Lập, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.347,9 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn vay thương mại và vốn huy động. Dự án được triển khai theo từng đợt bắt đầu từ Quý I/2018 đến năm 2024.

(16.13) Dự án Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Vimariel được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 201800507, cấp lần đầu ngày 21/06/2018. Dự án do Công ty Vimariel - CTCP (công ty con) được Tổng công ty thành lập tại Cộng hòa Cuba thực hiện. Địa điểm thực hiện dự án tại: Khu A10 Đặc khu phát triển Mariel, Cuba. Quy mô dự án: Diện tích giai đoạn I là 156,25 ha. Dự án được đầu tư bằng vốn đầu tư ra nước ngoài là 10.000.000 USD, trong đó vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng công ty là 9.990.000 USD. Đến ngày 31/12/2020, dự án đang tiếp tục thực hiện thi công các hạng mục Hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp.

(16.14) Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải có tên thương mại là Angsana Quan Lạn Hạ Long bay Hotel & Resort do Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải (công ty con) làm chủ đầu tư, dự án có quy mô 357.907m² tại thôn Sơn Hào, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 740 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn vay ngân hàng và vốn huy động hợp pháp khác. Đến thời điểm 31/12/2020, dự án vẫn đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	28.312.047.586	28.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	20.717.376.256	20.717.376.256	25.284.481.202	25.284.481.202
- Công ty TNHH ECOBA Công nghệ môi trường	17.746.855.733	17.746.855.733	3.602.942.487	3.602.942.487
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Ninh Giang	54.929.025.525	54.929.025.525	762.221.531	762.221.531
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Dương Nhật	18.577.904.000	18.577.904.000	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	39.892.118.042	39.892.118.042	37.553.211.358	37.553.211.358
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	24.556.517.920	24.556.517.920	18.514.037.905	18.514.037.905
- Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ	-	-	7.725.175.404	7.725.175.404
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	16.165.213.073	16.165.213.073	18.999.766.106	18.999.766.106
- Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Tín Thành	13.213.728.944	13.213.728.944	8.098.003.350	8.098.003.350
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Phương Anh	12.465.392.500	12.465.392.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	4.452.075.634	4.452.075.634	10.050.820.688	10.050.820.688
- Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh	7.223.836.700	7.223.836.700	10.700.235.071	10.700.235.071
- Colorobbia Espana S.A.	742.065.383	742.065.383	8.537.921.581	8.537.921.581
- Công ty TNHH Hoàn Cường	5.223.535.290	5.223.535.290	6.994.116.947	6.994.116.947
- Công ty TNHH MTV Thương mại Ngọc Minh	6.314.658.576	6.314.658.576	7.744.597.796	7.744.597.796
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Bình	6.470.821.952	6.470.821.952	9.013.676.030	9.013.676.030
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	6.861.888.796	6.861.888.796	8.128.946.255	8.128.946.255
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tohoku	8.262.623.026	8.262.623.026	-	-
- Công ty TNHH Siamp	6.931.684.349	6.931.684.349	8.944.950.099	8.944.950.099
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sơn Giang	6.759.018.519	6.759.018.519	8.348.533.600	8.348.533.600
- Công ty TNHH Đông Thiên Phú HD	6.180.875.250	6.180.875.250	-	-
- Công ty TNHH Vĩnh Xuân	7.129.599.455	7.129.599.455	3.872.799.842	3.872.799.842
- Phải trả cho các đối tượng khác	771.015.513.769	771.015.513.769	884.780.522.125	884.780.522.125
	1.090.144.376.278	1.090.144.376.278	1.127.969.006.963	1.127.969.006.963

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ^(17.1)				
- Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	28.312.047.586	28.312.047.586	40.312.047.586	40.312.047.586
- Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị	4.155.688.025	4.155.688.025	4.155.688.025	4.155.688.025
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	16.002.611.083	16.002.611.083	16.010.552.249	16.010.552.249
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH Kim Sơn	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091	3.516.242.091
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật DTC	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin	1.030.000.000	1.030.000.000	1.056.000.000	1.056.000.000
- Công ty TNHH Tân Minh Trí	1.306.875.000	1.306.875.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội	989.438.020	989.438.020	989.438.020	989.438.020
- Công ty Cổ phần VIEPAC	246.840.280	246.840.280	246.840.280	246.840.280
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	-	-	5.759.933.090	5.759.933.090
- Phải trả cho các đối tượng khác	40.160.272.551	40.160.272.551	35.167.188.817	35.167.188.817
	104.829.861.077	104.829.861.077	116.323.776.599	116.323.776.599
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)	17.325.471.727	17.325.471.727	20.188.930.049	20.188.930.049

^(17.1) Đây là số nợ phải trả người bán quá hạn thanh toán của các Công ty con, không phát sinh các khoản này tại Công ty mẹ - Tổng công ty.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do thoái vốn công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.627.138.328	32.180.068.939	324.928.816.616	309.345.181.525	9.461.043.791	47.744.830.972	39.420.352.883
Thuế xuất, nhập khẩu	50.204.871	-	3.134.322.539	3.114.749.127	-	30.631.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.050.228	99.062.961.821	187.918.182.861	190.726.111.419	1.572.302.047	2.092.796.964	96.533.477.952
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.176.227.981	37.641.823.823	35.236.575.446	353.742.268	381.174.169	12.608.908.259
Thuế tài nguyên	164.088.079	543.431.293	13.793.774.061	12.417.981.866	-	-	1.755.135.409
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.769.895.986	10.709.533.386	43.069.741.534	39.184.442.384	4.515.095.566	1.060.482.048	9.370.323.032
Các loại thuế khác	95.450.947	17.283.749.478	9.949.165.502	8.642.726.018	9.343.772.659	96.450.947	9.247.416.303
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	150.977.091	67.040.791.272	9.253.049.619	9.682.580.583	-	175.387.263	66.635.670.480
	49.099.805.530	236.996.764.170	629.688.876.555	608.350.348.368	25.245.956.331	51.581.753.822	235.571.284.318

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khách hàng mua nhà trả trước	216.044.439.157	292.814.332.536
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trả trước	2.446.247.591.947	1.523.341.644.033
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	76.976.287.378	77.687.105.787
	2.739.268.318.482	1.893.843.082.356
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)	99.200.627	-

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi tiền vay phải trả	13.046.861.431	17.099.599.847
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	565.702.929.103	360.494.552.635
Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng	72.695.592.507	52.653.655.866
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ, kinh doanh	1.504.813.920	1.670.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	13.420.365.947	13.553.437.477
Tạm trích tiền thuê đất	3.638.998.824	3.238.010.360
Trích trước chi phí xuất khẩu	2.088.874.983	1.097.101.501
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, nghiên cứu sản phẩm	841.604.995	5.550.968.793
Trích trước chi phí in lịch	-	1.461.000.000
Trích trước chi phí tiền điện, nước	3.812.889.666	4.320.961.482
Chi phí phải trả khác	22.318.059.218	25.079.238.172
	699.070.990.594	486.218.526.133
b) Dài hạn		
Trích trước giá vốn cho thuê hạ tầng các khu công nghiệp	3.335.688.476.991	2.605.127.474.307
	3.335.688.476.991	2.605.127.474.307

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	66.967.671.082	87.553.608.310
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.047.118.097	439.004.841
	69.014.789.179	87.992.613.151
b) Dài hạn		
- Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.781.585.555.932	2.909.934.685.474
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	6.396.666.289	-
	2.787.982.222.221	2.909.934.685.474

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.794.808.524	1.152.111.023
Bảo hiểm xã hội	3.200.814.896	5.953.389.834
Bảo hiểm y tế	604.118.577	906.407.998
Bảo hiểm thất nghiệp	226.519.169	196.838.963
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.431.292.178	3.370.169.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	453.610.465.016	374.329.362.071
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	104.223.622.147	146.257.485.806
- Nguồn vốn khoa học công nghệ đã ứng trước chờ quyết toán (22.1)	91.506.043.636	91.506.043.636
- Phải trả Bộ Xây dựng: Kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học đã ứng trước (22.2)	38.743.400.841	38.743.400.841
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương (22.3)	10.427.983.520	15.371.863.497
- Phải trả tiền cọc mua nhà, đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mặt bằng của khách hàng	141.195.202.033	13.285.318.000
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	3.104.736.269	360.587.651
- Phải trả Công ty Cổ phần đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO (22.4)	1.898.734.610	2.898.734.610
- Tiền thuê đất của các nhà đầu tư thứ cấp tại các Khu công nghiệp chưa ghi nhận thu nhập do chưa thu được bằng tiền	5.294.439.176	4.867.620.543
- Phải trả về tiền cổ tức	5.601.792.741	4.713.466.575
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng của nhân viên	6.899.004.517	5.246.410.582
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng mua căn hộ, đất dự án	-	3.277.052.700
- Phải trả các đối tượng khác	44.715.505.526	47.801.377.630
	462.868.018.360	385.908.279.729
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.121.759.692	23.813.844.974
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú (22.4)	20.000.000.000	20.000.000.000
	42.121.759.692	43.813.844.974

(22.1) Tổng công ty đã sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cho các dự án cụ thể như sau:

- Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/ năm" số tiền 66.635.355.375 VND;
- Dự án "Đầu tư hoàn thiện dây chuyền sản xuất gạch AAC công suất 200.000m³/năm và bổ sung công đoạn sản xuất tấm panel AAC" số tiền 24.870.688.261 VND.

Số tiền Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ứng trước sẽ được quyết toán khi các dự án nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ này được hoàn thành.

(22.2) Kinh phí được cấp từ Nguồn sự nghiệp khoa học của Bộ xây dựng để thực hiện dự án Khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m³/ năm". Hiện nay dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình xem xét phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư và các nguồn kinh phí thực hiện dự án.

(22.3) Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera (công ty con trực thuộc) và những đối tượng góp vốn tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

(22.4) Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO). Hai bên đã thống nhất ký biên bản để thanh lý hợp đồng và xác định số tiền Tổng công ty còn phải trả cho FICO là 3.898.734.610 VND, trong năm Tổng công ty tiếp tục thanh toán một phần số tiền này. Số dư còn phải trả đến ngày 31/12/2020 là 1.898.734.610 VND.

(22.5) Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/04/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú đã chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	95.611.423.749	84.414.635.989
- Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, các khoản chi cho đại lý theo chính sách bán hàng	21.543.660.608	35.053.296.753
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp ^(23.1)	35.078.382.450	27.370.258.336
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	10.916.625.387	5.700.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	3.565.485.426	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.606.596.656	3.183.870.705
	169.322.174.276	155.722.061.783
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	801.229.962	2.519.103.692
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^(23.2)	14.798.869.985	15.626.209.735
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^(23.3)	170.834.000.000	170.834.000.000
	186.434.099.947	188.979.313.427

^(23.1) Khoản dự phòng phải trả về tiền lãi trong thời gian chưa nộp số tiền tương ứng với phần vốn nhà nước phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

^(23.2) Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

^(23.3) Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera tại Công ty Kính nổi Viglacera (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020 (đã điều chỉnh)		Trong năm			31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái vốn công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1.181.468.518.476	1.181.468.518.476	5.331.439.747.306	5.274.346.783.592	42.381.701.868	1.196.179.780.322	1.196.179.780.322
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	410.533.873.483	410.533.873.483	320.795.987.703	424.457.870.260	675.705.000	306.196.285.926	306.196.285.926
	1.592.002.391.959	1.592.002.391.959	5.652.235.735.009	5.698.804.653.852	43.057.406.868	1.502.376.066.248	1.502.376.066.248
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	868.274.093.572	868.274.093.572	110.895.352.094	386.964.057.116	675.705.000	591.529.683.550	591.529.683.550
Nợ thuê tài chính dài hạn	114.585.473.493	114.585.473.493	66.851.872.183	71.187.347.046	-	110.249.998.630	110.249.998.630
	982.859.567.065	982.859.567.065	177.747.224.277	458.151.404.162	675.705.000	701.779.682.180	701.779.682.180
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(410.533.873.483)	(410.533.873.483)	(320.795.987.703)	(424.457.870.260)	(675.705.000)	(306.196.285.926)	(306.196.285.926)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	572.325.693.582	572.325.693.582				395.583.396.254	395.583.396.254

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 (đã điều chỉnh) VND
Vay ngắn hạn					1.196.179.780.322	1.181.468.518.476
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	440.822.115.377	435.374.987.925
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND và ngoại tệ	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản và ký quỹ	314.461.291.908	288.291.486.078
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	259.107.568.472	220.365.139.081
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND và ngoại tệ	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	93.934.157.533	147.741.292.204
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	2.331.924.446	2.331.924.446
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	2.695.127.310	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	2.967.099.610	6.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	39.934.999.786
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Theo từng khế ước	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản	58.773.356.538	10.240.440.112
- Cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp và thế chấp bằng tài sản	21.087.139.128	30.988.248.844

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020 VND	01/01/2020 (đã điều chỉnh) VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					306.196.285.926	410.533.873.483
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					43.789.893.812	131.854.497.917
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					187.513.200	5.441.038.284
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam					23.565.460.454	16.318.824.144
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					36.773.734.046	58.373.804.941
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam					42.000.000.000	42.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội					2.620.671.424	2.620.671.424
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam					39.999.999.996	39.999.999.996
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng					700.260.000	164.760.000
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					6.327.888.608	5.333.933.075
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					33.138.528.191	28.668.406.067
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease					2.683.873.458	5.280.088.867
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội					1.051.549.752	-
- Quỹ Bảo vệ Môi trường					-	1.600.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					6.254.441.485	11.463.848.768
- Cá nhân					67.102.471.500	61.414.000.000
					1.502.376.066.248	1.592.002.391.959

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn						591.529.683.550	868.274.093.572
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Từ 2021 đến 2024	Đầu tư dự án KCN, dự án xây dựng nhà xưởng, nhà kho để cho thuê, đầu tư nhà máy, mua máy móc thiết bị	Thế chấp bằng tài sản	91.293.124.289	220.079.877.806
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ	Từ 2021 đến 2025	Đầu tư nhà máy, dự án đầu tư phục vụ sản xuất	Thế chấp bằng tài sản	87.532.749.077	153.606.899.776
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi và theo thời kỳ	2021	Đầu tư máy móc thiết bị, bổ sung vốn kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản	187.513.200	5.834.256.484
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	VND	8,55%	2024	Đầu tư dây truyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng; Đầu tư nhà máy sứ Mỹ Xuân	Thế chấp bằng tài sản	132.819.512.509	174.819.513.259
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước	Từ 2021 đến 2024	Đầu tư dự án phục vụ sản xuất, mua xe ô tô	Thế chấp bằng tài sản	8.192.230.968	10.812.902.392
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi và điều chỉnh theo thời kỳ	Từ 2021 đến 2024	Dự án đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị; Đầu tư nhà máy gia công kính	Thế chấp bằng tài sản	47.452.340.733	55.638.701.211
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2023	Bù đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Thế chấp bằng tài sản	90.000.000.005	130.000.000.001
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Thả nổi	Từ 2024 đến 2025	Đầu tư mua Tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản	2.512.740.000	1.071.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	VND	3,60%	2022	Đầu tư trạm xử lý nước thải tại Khu công nghiệp	Chứng thư bảo lãnh	2.400.000.000	4.000.000.000
- Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Điều chỉnh theo thời kỳ	2021	Phát sinh từ hợp đồng vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất	Thế chấp bằng tài sản	6.254.441.485	17.718.290.253
- Ngân sách tỉnh Hải Dương	VND	Không tính lãi	Không xác định thời hạn	Phát sinh từ hợp đồng vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất	Tín chấp	5.682.664.168	5.682.664.168
- Cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tối đa 36 tháng	Bổ sung vốn kinh doanh	Tín chấp	117.202.367.116	89.009.988.222

Tổng công ty Viglacera - CTCP

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Loại tiền vay	Lãi suất năm	Năm/Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn						110.249.998.630	114.585.473.493
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Thả nổi	Từ 36 đến 60 tháng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản	20.362.422.496	16.292.155.937
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi và theo từng hợp đồng	Từ 33 đến 60 tháng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản	82.151.533.989	90.229.693.791
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Thả nổi	Từ 24 đến 36 tháng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ	4.181.292.980	8.063.623.765
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	48 tháng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản	3.554.749.165	-
						701.779.682.180	982.859.567.065
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(306.196.285.926)	(410.533.873.483)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						395.583.396.254	572.325.693.582



25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.483.500.000.000	929.291.908.278	22.586.151.682	(149.876.239)	(211.681.407.015)	-	241.493.229.223	6.598.807.910	682.144.312.941	617.665.678.251	6.771.448.805.031
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	651.502.208.886	107.867.723.910	759.369.932.796
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(448.350.000.000)	(67.981.240.096)	(516.331.240.096)
Trích lập quỹ	-	-	274.983.055	-	-	-	45.432.524.269	-	(45.707.507.324)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(49.188.049.430)	(10.636.610.464)	(59.824.659.894)
Tăng khác	-	-	-	147.404.489	-	-	-	-	-	-	147.404.489
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(976.004.540)	(851.514.384)	(1.827.518.924)
Giám đốc Công ty con điều chỉnh hồi tố lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.233.201.649)	(6.617.055.808)	(13.850.257.457)
Do công ty con thay đổi vốn góp	-	2.662.725.170	(2.000.295)	-	-	-	(1.097.634.756)	(8.077.618)	(1.534.742.311)	25.339.265.410	25.359.535.600
Hạch toán dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.329.412.548)	-	(1.329.412.548)
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.040.159.979)	(998.476.916)	(2.038.636.895)
Giảm khác	-	(25.220.991)	-	-	-	(1.072.309.916)	-	-	(2.347.173.985)	(156.637.058)	(3.601.341.950)
Số dư cuối năm trước	4.483.500.000.000	931.929.412.457	22.859.134.442	(2.471.750)	(211.681.407.015)	(1.072.309.916)	285.828.118.736	6.590.730.292	775.940.270.061	663.631.132.845	6.957.522.610.152
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	600.749.582.247	66.560.236.373	667.309.818.620
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(493.185.000.000)	(66.545.147.252)	(559.730.147.252)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	90.763.266.358	-	(90.763.266.358)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.463.118.098)	(16.752.188.676)	(78.215.306.774)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.533.045.127)	(1.098.144.874)	(2.631.190.001)
Do thoái vốn tại Công ty con	-	-	(718.129.552)	-	(139.009.836)	-	(4.022.526.306)	-	4.879.665.694	21.448.485.244	21.448.485.244
Giám đốc Công ty con điều chỉnh hồi tố lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.012.332.610)	(4.917.601.043)	(9.929.933.653)
Do công ty con thay đổi vốn góp	-	(21.006.963)	28.421.691	-	-	-	181.900.455	-	227.230.675	1.636.711.353	2.053.257.211
Hạch toán phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.820.955.138)	-	(17.820.955.138)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.515.616.362)	-	-	(74.858.734)	(8.281.722)	(1.598.756.818)
Số dư cuối năm nay	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.820.416.851)	(2.587.926.278)	372.750.759.243	6.590.730.292	711.944.172.612	663.955.202.248	6.978.407.881.591

Ngày 18/06/2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng công ty Viglacera thành Tổng công ty Viglacera - CTCP, theo đó đã xác định số phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (chưa bao gồm lãi phát sinh) là 55.419.607.861 VND; số đã nộp là 45.306.776.837 tỷ VND; số còn phải nộp là 10.112.831.024 VND. Vào ngày 16/07/2020, Tổng công ty đã nộp số tiền còn phải nộp nêu trên vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Tổng công ty cũng thực hiện trích trước dự phòng phải trả về tiền lãi trong thời gian chưa nộp số tiền tương ứng với phần vốn nhà nước phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền 35.078.382.450 VND (Thuyết minh 23.1).

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ ⁽ⁱ⁾	Tại Công ty con ⁽ⁱⁱ⁾	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.585.050.000	20.878.068.098	61.463.118.098
Trích quỹ đầu tư phát triển	44.270.882.809	46.492.383.549	90.763.266.358

⁽ⁱ⁾ Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2019 được phân phối theo Nghị quyết số 107/TCT-NQĐHCHĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020.

⁽ⁱⁱ⁾ Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm tại các Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58%	1.729.852.620.000	38,58%
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	1.194.380.600.000	26,64%	248.276.000.000	5,54%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	871.000.000.000	19,43%	871.000.000.000	19,43%
Các cổ đông khác	688.266.780.000	15,35%	1.634.371.380.000	36,45%
Cộng	4.483.500.000.000	100%	4.483.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.713.466.575	4.002.211.683
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	559.608.153.000	516.725.783.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận công ty con phải trả trên lợi nhuận năm trước cho cổ đông không kiểm soát của công ty con</i>	66.423.153.000	68.375.783.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ phải trả trong năm</i>	493.185.000.000	448.350.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm	(558.719.826.834)	(516.014.528.108)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(558.719.826.834)	(516.014.528.108)
- Số dư cuối năm	5.601.792.741	4.713.466.575

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	372.750.759.243	285.828.118.736
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.590.730.292	6.590.730.292
	379.341.489.535	292.418.849.028

26. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, Khu Công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng chung toàn Khu Công nghiệp nhằm mục đích đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghiệp Yên Phong. Nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 52.987.739.526 VND và 45.707.244.278 VND.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty và các Công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng công ty và các Công ty con phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	20.232.959,35	26.009.685,48
EUR	138.542,15	882.807,18
GBP	437,00	437,00
CUC	436,00	19.749,33

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	12.026.059.284	10.317.783.622

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.314.939.705.416	7.525.500.695.295
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	403.343.620.008	115.746.414.875
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	884.778.344.563	965.241.186.737
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.092.565.714.980	1.109.902.587.324
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.758.602.505.896	2.963.778.519.091
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.988.639.067.860	2.150.021.153.207
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	8.673.585.961	17.585.555.607
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	56.369.771.730	43.243.955.238
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh và vận chuyển	35.346.401.000	53.495.429.280
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển	64.190.903.050	80.862.122.974
- Doanh thu bán hàng khác	22.429.790.368	25.623.770.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.068.053.490.038	2.611.058.628.484
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	1.624.336.315.849	2.246.497.866.121
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^(28.1)	377.556.396.824	327.359.271.670
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	10.705.648.553	13.279.077.936
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	5.633.843.701	1.470.480.406
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^(28.2)	1.351.925.000	2.552.713.526
- Dịch vụ khác	48.469.360.111	19.899.218.825
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.272.696.207	25.071.899.434
	9.455.265.891.661	10.161.631.223.213
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)	76.187.807.318	67.212.585.025

^(28.1) Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...

^(28.2) Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng công ty tính phí cho các Công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	22.216.906.381	15.989.547.766
	22.216.906.381	15.989.547.766

30. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.292.722.799.035	7.509.511.147.529
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	403.343.620.008	115.746.414.875
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	884.484.750.280	962.938.260.400
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.091.941.537.448	1.109.161.313.748
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.737.398.239.966	2.950.840.933.238
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.988.639.067.860	2.150.021.153.207
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	8.578.717.325	17.577.793.607
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	56.369.771.730	43.243.955.238
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh và vận chuyển	35.346.401.000	53.495.429.280
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển	64.190.903.050	80.862.122.974
- Doanh thu bán hàng khác	22.429.790.368	25.623.770.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.068.053.490.038	2.611.058.628.484
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	1.624.336.315.849	2.246.497.866.121
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	377.556.396.824	327.359.271.670
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	10.705.648.553	13.279.077.936
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	5.633.843.701	1.470.480.406
- Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	1.351.925.000	2.552.713.526
- Dịch vụ khác	48.469.360.111	19.899.218.825
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.272.696.207	25.071.899.434
	9.433.048.985.280	10.145.641.675.447

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	5.737.864.465.979	5.902.922.136.245
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	300.752.702.403	71.021.808.936
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	755.858.141.187	823.174.297.945
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	810.712.526.357	817.474.565.239
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.066.972.300.262	2.259.816.278.746
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.647.537.696.171	1.763.296.546.760
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	7.539.299.990	15.263.102.994
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	54.515.679.071	30.392.479.398
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh và vận chuyển	23.487.549.189	35.581.905.697
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản và vận chuyển	51.430.474.298	66.258.045.022
- Giá vốn bán hàng khác	19.058.097.051	20.643.105.508
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.256.397.348.225	1.790.503.980.650
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	946.865.194.836	1.533.938.639.981
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	257.554.733.013	241.270.010.287
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	7.977.417.692	10.294.087.065
- Giá vốn dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	5.088.873.666	1.439.502.127
- Giá vốn dịch vụ khác	38.911.129.018	3.561.741.190
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	80.739.666.386	16.967.121.930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.365.700.862	15.219.632.723
	7.105.367.181.452	7.725.612.871.548

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.352.708.029	72.125.327.635
Lãi bán các khoản đầu tư	33.438.982.087	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.585.651.500	14.730.670.435
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.769.830.402	3.097.048.493
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	231.799.234	484.707.396
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.916.338.970	7.194.734.511
	95.295.310.222	97.632.488.470
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	2.200.000.000	14.359.513.935

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 46)

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	160.976.347.894	169.334.473.752
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	29.909.109.992	34.615.228.119
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.440.057.690	2.224.146.104
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.486.296.457	2.992.294.505
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(260.000.000)
Chi phí tài chính khác	36.997.922	2.097.802.410
	198.848.809.955	211.003.944.890

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.292.657.642	13.013.172.501
Chi phí nhân công	95.200.218.661	87.429.178.390
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	74.739.632.432	63.543.527.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.270.936.370	2.616.630.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.497.193.671	351.506.435.853
Chi phí khác bằng tiền	234.236.976.646	234.365.533.449
	758.237.615.422	752.474.477.932

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.582.368.552	4.648.567.240
Chi phí nhân công	234.632.149.674	213.340.698.653
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.741.658.632	5.646.485.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.987.961.100	18.112.950.131
Thuế, phí và lệ phí	19.809.547.220	18.914.169.441
Chi phí dự phòng	70.951.985.331	7.429.281.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.240.045.737	71.691.982.203
Chi phí khác bằng tiền	130.836.137.326	158.124.419.591
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ ^(35.1)	50.000.000.000	70.000.000.000
	603.781.853.572	567.908.554.764

^(35.1) Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 10, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 107/TCT-NQĐHCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020, Tổng công ty thực hiện trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với số tiền: 50.000.000.000 VND.

36. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.737.333.618	2.346.944.595
Hoàn nhập quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	9.462.655.061	-
Thu nhập từ bán vật tư, nhiên liệu	3.476.909.891	6.140.906.042
Thu từ xử lý công nợ	484.898.486	1.924.993.968
Thu nhập khác tiền thuê đất thu được của các nhà đầu tư thứ cấp trong giai đoạn miễn cho chủ đầu tư	19.082.780.923	12.648.960.402
Thu từ các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	27.400.860.296	27.551.335.391
Thu từ phạt do vi phạm hợp đồng mua nhà	-	872.438.068
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	2.901.744.435	1.474.047.000
Thu nhập khác	5.633.789.468	4.450.631.160
	71.180.972.178	57.410.256.626

37. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	788.413.087	-
Giá vốn của bán vật tư	2.219.436.408	4.543.288.142
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng và trong giai đoạn ngừng sản xuất	17.728.381.887	9.963.770.089
Chi phí khác trong giai đoạn ngừng sản xuất	14.370.890.583	1.729.089.569
Chi phí xây dựng cơ bản không được duyệt	5.560.119.010	9.982.760.603
Các khoản phải nộp về thuế và BHXH	9.748.669.565	19.091.788.509
Tiền thuê đất miễn giảm cho nhà đầu tư thứ cấp	6.257.598.870	-
Chi phí các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước	27.137.117.577	25.654.588.802
Chi phí khác	13.051.993.183	5.709.500.891
	96.862.620.170	76.674.786.605

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	132.075.357.586	123.226.642.910
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	42.912.440.058	81.418.105.536
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2.971.421.844	6.628.383.007
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	346.543.269	829.370.339
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	175.066.471	200.018.113
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	5.281.556.849	5.386.668.272
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	157.848.313	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	2.605.054.669	16.264.218.106
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	2.028.244.821
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	717.597.838	2.204.851.935
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.109.136.454	2.083.629.206
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	3.018.448.066	5.220.060.957
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	22.306.127.428	31.301.007.647
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2.643.809.804	6.457.377.162
- Công ty TNHH Thi Công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	6.333.344	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.573.495.709	2.809.608.896
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	-	4.667.075
	174.987.797.644	204.644.748.446

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	69.556.972.295	62.721.344.154
Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	(8.432.192.411)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61.124.779.884	62.721.344.154

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	269.293.029
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.926.046.449	5.856.226.917
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.432.192.411)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.090.418.307)	-
	(1.596.564.269)	6.125.519.946

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	600.749.582.247	651.502.208.886
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	600.749.582.247	651.502.208.886
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	448.350.000	448.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.340	1.453

Tổng công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

41. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.388.916.401.753	3.848.546.167.825
Chi phí nhân công	1.271.254.570.659	1.335.818.123.341
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	268.000.983.731	242.384.166.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511.069.137.353	510.986.129.851
Thuế, phí và lệ phí	29.281.910.614	30.614.874.633
Chi phí dự phòng	70.951.985.331	7.429.281.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.141.499.477.700	1.207.819.406.577
Chi phí khác bằng tiền	638.159.439.250	679.046.021.665
	7.319.133.906.391	7.862.644.171.829

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950.330.301.763	-	2.710.172.050.345	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.049.264.670.132	(234.063.724.619)	1.115.803.054.765	(174.595.734.224)
Các khoản cho vay	82.876.613.371	(448.756.747)	92.847.090.993	(448.756.747)
	3.082.471.585.266	(234.512.481.366)	3.918.822.196.103	(175.044.490.971)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.897.959.462.502	2.164.328.085.541
Phải trả người bán, phải trả khác	1.595.134.154.330	1.557.691.131.666
Chi phí phải trả	4.034.759.467.585	3.091.346.000.440
	7.527.853.084.417	6.813.365.217.647

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.950.330.301.763	-	-	1.950.330.301.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	792.834.048.146	22.366.897.367	-	815.200.945.513
Các khoản cho vay	82.325.556.624	102.300.000	-	82.427.856.624
	2.825.489.906.533	22.469.197.367	-	2.847.959.103.900
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.710.172.050.345	-	-	2.710.172.050.345
Phải thu khách hàng, phải thu khác	919.248.509.344	21.958.811.197	-	941.207.320.541
Các khoản cho vay	92.296.034.246	102.300.000	-	92.398.334.246
	3.721.716.593.935	22.061.111.197	-	3.743.777.705.132

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.502.376.066.248	395.583.396.254	-	1.897.959.462.502
Phải trả người bán, phải trả khác	1.553.012.394.638	42.121.759.692	-	1.595.134.154.330
Chi phí phải trả	699.070.990.594	-	3.335.688.476.991	4.034.759.467.585
	3.754.459.451.480	437.705.155.946	3.335.688.476.991	7.527.853.084.417
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.592.002.391.959	565.506.180.323	6.819.513.259	2.164.328.085.541
Phải trả người bán, phải trả khác	1.513.877.286.692	43.813.844.974	-	1.557.691.131.666
Chi phí phải trả	486.218.526.133	-	2.605.127.474.307	3.091.346.000.440
	3.592.098.204.784	609.320.025.297	2.611.946.987.566	6.813.365.217.647

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	66.851.872.183	81.159.316.989
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.512.479.697.745	5.282.270.017.057
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.704.368.247.576	5.260.810.131.941
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	71.187.347.046	45.911.231.754

44. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm Kính, Sứ, Sen vòi, Phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Các bộ phận khác	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.493.848.521.142	1.976.426.287.728	2.737.398.239.966	1.988.639.067.860	236.736.868.584	-	9.433.048.985.280
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	1.598.978.587.996	1.566.570.667.544	2.066.972.300.262	1.647.537.696.171	225.307.929.479	-	7.105.367.181.452
Lợi nhuận gộp	894.869.933.146	409.855.620.184	670.425.939.704	341.101.371.689	11.428.939.105	-	2.327.681.803.828
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.681.569.165.415	15.354.152.346	11.043.158.867	10.674.509.243	172.645.903.220	-	2.891.286.889.091
Tài sản bộ phận	15.773.908.352.697	2.453.423.866.785	2.185.851.553.498	1.335.722.107.257	464.639.463.108	(1.632.903.700.494)	20.580.641.642.851
Tài sản không phân bổ							742.598.327.698
Tổng Tài sản	15.773.908.352.697	2.453.423.866.785	2.185.851.553.498	1.335.722.107.257	464.639.463.108	(1.632.903.700.494)	21.323.239.970.549
Nợ phải trả của các bộ phận	11.009.700.603.450	2.128.082.718.913	1.748.280.446.323	679.919.194.029	111.104.615.639	(1.627.113.631.132)	14.049.973.947.222
Nợ phải trả không phân bổ							249.150.897.458
Tổng nợ phải trả	11.009.700.603.450	2.128.082.718.913	1.748.280.446.323	679.919.194.029	111.104.615.639	(1.627.113.631.132)	14.299.124.844.680

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

46. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		76.187.807.318	67.212.585.025
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên doanh	45.715.134.950	40.942.811.200
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên doanh	369.902.182	211.909.091
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh	24.213.969.988	10.845.256.600
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-	3.420.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	798.778.375	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	4.218.152.845	10.492.195.702
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	460.980.368	244.057.377
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	228.046.000	4.472.935.055
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	182.842.610	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		433.300.734.225	435.894.722.403
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	26.830.800	1.509.222.955
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	99.477.635.060	109.538.561.520
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	333.532.893.054	310.788.534.256
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống		72.591.400	235.254.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	190.783.911	13.823.148.772
Cổ tức được chia		2.200.000.000	14.359.513.935
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên doanh	-	11.622.013.935
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	-	187.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-	350.000.000
Góp vốn		23.314.863.402	20.405.996.764
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh	23.314.863.402	20.405.996.764

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		20.565.965.270	12.128.358.031
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên doanh	1.940.563.260	1.201.722.500
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên doanh	33.300.000	-
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh	6.476.701.000	809.296.476
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	66.492.503	38.266.059
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	1.613.021.675	699.165.462
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	3.919.896.800	3.541.415.271
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.900.840.071	1.493.761.666
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	1.045.739.585	3.747.725.881
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	318.264.100	597.004.716
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	3.251.146.276	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.657.118.240	4.574.226.680
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.268.865.793	439.977.759
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	10.198.066.563	4.134.248.921
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.744.594.036	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	445.591.848	-
Phải thu ngắn hạn khác		7.584.224.548	5.385.577.640
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	2.769.055.336	3.319.055.336
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	2.701.986.296	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	2.113.182.916	2.066.522.304
Phải trả cho người bán ngắn hạn		17.325.471.727	20.188.930.049
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	894.861.944	994.664.783
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	-	194.499.160
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	16.165.213.073	18.999.766.106
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	265.396.710	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		99.200.627	-
Công ty TNHH Kính Nổi Siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên doanh	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	200.627	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.458.000.000	1.456.350.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	8.907.959.643	8.849.836.364

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tổng công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 do Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (công ty con) ghi nhận bổ sung chi phí khấu hao từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 của Dây chuyền kính cán vắn hoa công suất 120 tấn/ngày. Đồng thời, một số chỉ tiêu cũng đã được Tổng công ty phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Đã điều chỉnh lại VND	Chênh lệch
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Hàng tồn kho	141	3.397.110.592.636	3.417.110.592.636	20.000.000.000
Tài sản cố định hữu hình	221	3.694.666.733.160	3.656.233.496.600	(38.433.236.560)
Chi phí trả trước dài hạn	261	387.076.045.080	324.679.045.080	(62.397.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.190.366.006.963	1.127.969.006.963	(62.397.000.000)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.932.586.483.197	1.893.843.082.356	(38.743.400.841)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	243.638.668.002	236.996.764.170	(6.641.903.832)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	521.271.822.886	486.218.526.133	(35.053.296.753)
Phải trả ngắn hạn khác	319	347.164.878.888	385.908.279.729	38.743.400.841
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.530.588.391.959	1.592.002.391.959	61.414.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	120.668.765.030	155.722.061.783	35.053.296.753
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	633.739.693.582	572.325.693.582	(61.414.000.000)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	33.946.710.416	62.721.344.154	28.774.633.738
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	824.098.796.839	775.940.270.061	(48.158.526.778)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	660.038.572.533	663.631.132.845	3.592.560.312
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Các khoản dự phòng	03	11.537.921.198	14.045.273.005	2.507.351.807
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.131.271.384.142	3.128.764.032.335	(2.507.351.807)

Người lập biểu

N.Binh

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn